

Tình hình kinh tế-xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa mùa; chăm sóc và thu hoạch ngô, các loại cây rau, đậu và cây công nghiệp ngắn ngày. Chăn nuôi còn gặp nhiều khó khăn về phát triển đàn gia súc (trâu, bò); chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp gặp khó khăn do trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác không nhiều và giá thu mua thấp nên người dân hạn chế khai thác. Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng tăng khá nhờ nhiều tàu thuyền đã nỗ lực ra khơi đánh bắt gỏi bở.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ mùa năm 2023 (bao gồm cả sắn và mía) ước đạt 21.835,5 ha, giảm 4,1% (942,4 ha) so với vụ mùa năm trước. Diện tích giảm chủ yếu do một số diện tích trồng cây hàng năm không đạt hiệu quả kinh tế cao (như cây sắn, mía) được chuyển sang trồng keo hoặc một số cây lâu năm khác.

- *Cây lúa*: Lúa mùa hiện nay chỉ còn được gieo trồng tại thị xã Đức Phổ, huyện Bình Sơn (lúa nước); Trà Bồng (lúa nước và lúa nương); Sơn Tây, Ba Tơ (lúa nương). Diện tích lúa mùa gieo trồng ước đạt 1.279,4 ha, tăng 4,8%, (59,1 ha) so với cùng vụ năm 2022. Năng suất ước đạt 21,5 tạ/ha, tăng 2,6% (0,6 tạ/ha) so với vụ mùa 2022. Sản lượng ước đạt 2.744,9 tấn, tăng 7,9%, (200,2 tấn).

- *Cây ngô*: Trong vụ mùa, ngô chủ yếu được trồng ở khu vực đồng bằng. Diện tích ngô vụ mùa ước đạt 1.041,7 ha, tăng 3,6% (36,6 ha) so với vụ mùa năm 2022, nguyên nhân tăng do người dân chuyển đổi một số diện tích trồng lạc, sắn không hiệu quả sang trồng ngô. Năng suất ngô ước đạt 47,6 tạ/ha, tăng 1,3% (0,6 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 4.958,1 tấn, tăng 4,9% (232,7 tấn).

- Cây có chất bột:

Diện tích khoai lang vụ mùa ước đạt 31,4 ha, giảm 0,6% (0,2 ha) so với vụ mùa năm 2022; năng suất khoai lang ước đạt 52,4 tạ/ha, giảm 0,2% (0,1 tạ/ha); sản lượng ước đạt 164,6 tấn, giảm 0,7% (1,2 tấn).

Cây sắn được trồng chủ yếu là sắn cao sản cung cấp cho chế biến tinh bột (sắn công nghiệp), chiếm 97,2% tổng diện tích. Những năm gần đây, bệnh khảm lá sắn xuất hiện nhưng chưa có biện pháp phòng trừ hữu hiệu nên năng suất giảm, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế, vì thế người dân có xu hướng chuyển đổi sang

trồng các loại cây khác. Diện tích sản ước đạt 13.099,1 ha, giảm 7,0% (983,2 ha) so với cùng vụ năm 2022 (chủ yếu giảm ở các huyện Bình Sơn 146,3 ha; Tư Nghĩa 182 ha; Mộ Đức 240 ha; Sơn Hà 178,6 ha; Minh Long 320 ha; Sơn Tây 61,5 ha...). Năng suất sản ước đạt 175,7 tạ/ha, tăng 0,9% (1,5 tạ/ha) so với năm 2022. Sản lượng ước đạt 230.143,3 tấn, giảm 6,2% (15.180,1 tấn).

Ngoài ra, các huyện trong tỉnh còn trồng một số loại cây khác nhưng rải rác, quy mô không đáng kể, như khoai sọ 22,8 ha, khoai mỡ 1,8 ha và những loại cây lấy củ có chất bột khác (chủ yếu là củ từ) diện tích 61,8 ha.

- *Cây mía*: Diện tích mía ước đạt 168,1 ha, giảm 18,2% (37,4 ha) so với cùng vụ năm 2022. Diện tích mía giảm mạnh vì hiệu quả kinh tế đem lại không cao, đầu ra gặp khó khăn do Nhà máy đường Phở Phong (thị xã Đức Phổ) không còn hoạt động nên người dân chuyển sang trồng các loại cây trồng khác. Mía hiện tại trồng phục vụ cho nhu cầu ép nước giải khát. Năng suất ước đạt 545,3 tạ/ha, tăng 1,4% (7,6 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 9.167 tấn, giảm 17,0% (1.882,7 tấn).

- *Cây có hạt chứa dầu*: Diện tích trồng cây có hạt chứa dầu ước đạt 129,1 ha, giảm 16,4% (25,4 ha) so với cùng vụ năm 2022. Trong đó, lạc ước đạt 74,5 ha, giảm 28,0% (29 ha), do hiệu quả kinh tế thấp và chi phí chăm sóc tăng cao nên người dân chuyển qua trồng rau, cỏ dùng cho chăn nuôi; năng suất ước đạt 19,6 tạ/ha, giảm 1,0% (0,2 tạ/ha); sản lượng ước đạt 146,1 tấn, giảm 28,7% (58,8 tấn).

- *Các loại cây rau, đậu các loại và hoa*:

Tổng diện tích gieo trồng rau, đậu các loại và hoa vụ mùa 2023 ước đạt 2.583,7 ha, tăng 0,1% (2 ha) so với vụ mùa 2022.

Diện tích rau ước đạt 2.372 ha, tăng 1,3% (30,5 ha) so với vụ mùa năm trước, diện tích tăng do người dân chuyển đổi một số đất trồng sản kém hiệu quả sang trồng rau lấy củ, quả phù hợp với điều kiện mưa nhiều trong mùa đông và tăng diện tích trồng xen cây rau với các loại cây trồng khác để tiêu dùng trong gia đình ở khu vực miền núi. Năng suất rau ước đạt 153,8 tạ/ha, tăng 8,0% (11,4 tạ/ha) so với vụ mùa năm 2022. Sản lượng ước đạt 36.473,2 tấn, tăng 9,4% (3.124,6 tấn).

Diện tích đậu ước đạt 199,7 ha, giảm 12,8% (29,3 ha), nguyên nhân do đậu dễ nhiễm sâu bệnh và thường bị chết khi ngập nước vào mùa mưa bão nên người dân đã chủ động chuyển đổi sang trồng cỏ voi làm thức ăn chăn nuôi trong mùa mưa. Năng suất đậu ước đạt 14,8 tạ/ha, giảm 4,4% (0,7 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 296 tấn, giảm 16,4% (58,1 tấn).

Diện tích hoa ước đạt 12 ha, tăng 0,8 ha so với vụ mùa năm 2022; trong đó, hoa cúc đạt 9,9 ha với sản lượng 1.297,7 ngàn bông; hoa huệ đạt 0,7 ha với sản lượng 21,5 ngàn bông.

Tiến độ gieo trồng vụ mùa đến ngày 15/11/2023 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)



b) Chăn nuôi

Chăn nuôi trong tháng 11 chuyển biến theo chiều hướng tích cực; nuôi lợn đang dần phục hồi do dịch tả lợn châu Phi về cơ bản đã được khống chế, không lây lan trên diện rộng nên người dân yên tâm tái đàn, mở rộng quy mô sản xuất; đàn trâu, bò giảm nhẹ so với năm 2022; đàn gia cầm tiếp tục tăng trưởng. Ước tính tại thời điểm 30/11/2023, đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh như sau:

Đàn trâu có 67.335 con, giảm 1,0% (683 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Đàn trâu có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao cùng với nhu cầu tiêu thụ thịt trâu không còn cao như trước nên người dân không mở rộng quy mô chăn nuôi. Trong tháng 11, xuất chuồng 1.082 con trâu, tăng 1,3% (14 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 317,2 tấn, tăng 1,7% (5,3 tấn) so với tháng 11 năm trước. Ước 11 tháng năm 2023, xuất chuồng 12.530 con trâu, tăng 1,5% (183 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 3.549,8 tấn, tăng 2,9% (100,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

Đàn bò có 276.410 con, giảm 2,4% (6.815 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Hiện nay, nuôi bò không mang lại hiệu quả kinh tế cao như những năm về trước nên người dân không mở rộng quy mô chăn nuôi. Trong tháng 11, xuất chuồng 8.325 con bò, tăng 2,5% (201 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 1.837,6 tấn, tăng 3,2% (57,5 tấn) so với tháng 11 năm 2022. Ước 11 tháng năm 2023, xuất chuồng 92.462 con bò, tăng 2,4% (2.131 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 20.362,5 tấn, tăng 4,3% (830,6 tấn) so với cùng thời điểm năm 2022, do người dân có xu hướng cải tạo đàn từ giống bò cỏ sang giống bò lai Sind, lai Zebu nên trọng lượng xuất chuồng bình quân đạt 220,2 kg/con, tăng 4 kg so với cùng kỳ năm trước. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.907 con bò sữa (trong đó bò mẹ cho sữa 1.993 con), giảm 4,1% so với cùng kỳ năm

2022. Nguyên nhân một số bò già được bán ra ngoài để nuôi lấy thịt. Sản lượng sữa 11 tháng ước đạt 19.285 tấn, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Đàn lợn có 389.734 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 0,4% (1.718 con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong tháng 11, xuất chuồng 54.757 con, tăng 3,9% (2.060 con); sản lượng thịt hơi ước đạt 3.666,5 tấn, tăng 6,1% (212 tấn) so với tháng 11 năm 2022. Ước 11 tháng, xuất chuồng 648.407 con, tăng 1,5% (9.802 con); sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 43.596,7 tấn, tăng 4,3% (1.779,6 tấn).

Đàn gia cầm có 6.141,33 ngàn con, tăng 2,7% (164,31 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022. Ước 11 tháng, sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng đạt 17.736,4 tấn, tăng 17,4% (2.631,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng trứng gia cầm 11 tháng ước đạt 109.279,73 ngàn quả, giảm 1,0% (1.136,34 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng trứng giảm do các cơ sở chăn nuôi có xu hướng chuyển từ nuôi gà lấy trứng sang nuôi gà thịt.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/11/2023 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh:**

- Bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò: Trong tháng 10, dịch bệnh không xảy ra. Từ đầu năm đến hết tháng 10/2023 có 304 con bò mắc bệnh tại 98 thôn, 274 cơ sở, 44 xã của 7 huyện, thị xã làm chết và tiêu hủy 70 con/7.765 kg. Số lượng mắc bệnh giảm so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 có 1.105 con bò mắc bệnh, chết 255 con/24.264 kg).

- Dịch Tả lợn châu Phi: Trong tháng 10, dịch bệnh không xảy ra. Từ đầu năm đến hết tháng 10/2023 có 253 con mắc bệnh tại 17 thôn, 19 cơ sở, 13 xã, thị trấn của 3 huyện (Nghĩa Hành, Sơn Tịnh, Trà Bồng) tiêu hủy bắt buộc 253 con, tổng khối lượng tiêu hủy 8.173 kg. Dịch đã giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tổng số con mắc bệnh và chết 1.201 con/46.466 kg).

- Bệnh Lở mồm long móng: Trong tháng 10, dịch bệnh xảy ra từ ngày 17-21/10/2023 ở 6 hộ thuộc tổ dân phố La Vân, phường Phở Thanh, thị xã Đức Phổ với 64 con bò mắc bệnh. Từ đầu năm đến hết tháng 10/2023 có 131 con mắc

bệnh (thị xã Đức Phổ 64 con bò; huyện Bình Sơn 65 con bò và 2 con lợn). Bệnh tăng so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 không xảy ra dịch).

- Bệnh Cúm gia cầm: Trong tháng 10, dịch bệnh không xảy ra. Từ đầu năm đến hết tháng 10/2023 có 3.200 con mắc bệnh tại 3 cơ sở nuôi vịt ở 3 xã (xã Nghĩa Thuận, Nghĩa Thương huyện Tư Nghĩa và xã Tịnh Bắc, huyện Sơn Tịnh). Bệnh giảm so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 có 5.300 con mắc bệnh, số lượng chết và tiêu hủy 5.225 con).

- Bệnh Tai xanh ở lợn: Không phát sinh ổ dịch.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: Tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh, đã bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 11, mưa đều nên việc trồng rừng tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên, diện tích khai thác gỗ các tháng trước ít nên diện tích trồng rừng giảm so với cùng thời điểm năm trước. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 4.949,4 ha, giảm 8,2% (442,3 ha) so với cùng tháng năm 2022. Ước tính 11 tháng, diện tích rừng trồng tập trung đạt 20.912,6 ha, giảm 3,5% (747,5 ha) so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 266.829,6 m³, tăng 0,2% (441,9 m³) so với tháng 11 năm 2022. Ước tính 11 tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 1.991.652 m³, giảm 2,4% (49.075,1 m³) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do gỗ dăm xuất khẩu trên địa bàn tỉnh giảm mạnh vì đơn hàng xuất khẩu giảm, cộng với giá gỗ keo nguyên liệu giảm mạnh nên người dân không khai thác những diện tích keo chưa đến độ tuổi khai thác như trước đây.

Hoạt động lâm nghiệp 11 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng, đã tổ chức 45 đợt truy quét, 100 đợt kiểm tra, 315 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 5 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

không có cháy rừng, phá rừng xảy ra. Qua đó, thu giữ 24,09 m³ gỗ tròn; 4,78 m³ gỗ xẻ các loại. Thu nộp ngân sách 132.102.000 đồng.

Trong 11 tháng đã tổ chức 623 đợt truy quét, 889 đợt kiểm tra, 3.309 đợt tuần tra quản lý bảo vệ rừng; phát hiện 140 vụ vi phạm, giảm 71 vụ so với cùng kỳ năm 2022, thu giữ 103,03 m³ gỗ tròn, 62,74 m³ gỗ xẻ các loại; thu nộp ngân sách 1.961.405.000 đồng. Tính chung từ đầu năm, phát hiện 19 vụ phá, phát rừng với tổng diện tích 4,93 ha, bằng số vụ so với cùng kỳ năm 2022, nhưng diện tích thiệt hại tăng 2,04 ha; xảy ra 5 vụ cháy rừng với 6,87 ha, tương ứng tăng 4 vụ với 4,09 ha so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 11 ước đạt 15.338,6 tấn, tăng 8,7% (1.231,1 tấn) so với tháng 11 năm 2022. Sản lượng thủy sản 11 tháng năm 2023 ước đạt 267.044,1 tấn, tăng 1,3% (3.521 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

a) Khai thác

Trong tháng, mặc dù đang vào mùa biến động nhưng nhiều tàu thuyền vẫn nỗ lực ra khơi đánh bắt gần bờ, góp phần tăng sản lượng thủy sản khai thác biển so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 11 ước đạt 14.141,9 tấn, tăng 7,5% (982,3 tấn) so với tháng 11 năm 2022 (khai thác biển 14.060,8 tấn; khai thác nội địa 81,1 tấn). Tính chung 11 tháng, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 258.558,7 tấn, tăng 1,2% (3.124,6 tấn) so với cùng kỳ năm trước (khai thác biển 257.888,5 tấn, khai thác nội địa 670,2 tấn).

b) Nuôi trồng

Ước tính 11 tháng năm 2023, toàn tỉnh thả nuôi 1.799,3 ha thủy sản các loại, giảm 9,4% (187,2 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, diện tích nuôi tôm ước đạt 716,9 ha, giảm 16,9% (145,9 ha) (*tôm sú đạt 39,2 ha, giảm 7,1% (3,0 ha); tôm thẻ chân trắng đạt 677,7 ha, giảm 17,4% (142,9 ha)*). Diện tích nuôi cá ước đạt 899,7 ha, giảm 3,9% (36,3 ha). Diện tích nuôi thủy sản khác ước đạt 182,7 ha, giảm 2,6% (5,0 ha).

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 11 ước đạt 1.196,7 tấn thủy sản, tăng 26,2% (248,7 tấn) so với tháng 11 năm 2022; trong đó, sản lượng cá nuôi đạt 230,4 tấn, giảm 2,9% (6,9 tấn); tôm nuôi đạt 656 tấn, tăng 22,2% (119,2 tấn); thủy sản khác đạt 310,3 tấn, tăng 78,5% (136,5 tấn). Nguyên nhân sản lượng tôm, thủy sản khác tăng là do tôm tới thời điểm thu hoạch, vụ này người dân chăm sóc

kỹ, tôm không bị bệnh, đạt năng suất cao nên sản lượng tăng; diện tích nuôi ốc hương năm nay nhiều hơn năm trước nên sản lượng thủy sản khác tăng mạnh.

Tính chung 11 tháng năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 8.485,4 tấn, tăng 4,9% (396,4 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Cá ước đạt 1.887,6 tấn, giảm 1,7% (32 tấn) nguyên nhân giảm do từ đầu năm các đơn vị quản lý hồ đập thủy lợi, thủy điện không cho thả cá giống nuôi¹, làm cho diện tích thả nuôi giảm, dẫn đến sản lượng cá thu hoạch giảm.

+ Tôm ước đạt 4.572,6 tấn, giảm 10,2% (517,9 tấn); trong đó, tôm sú ước đạt 100,9 tấn, giảm 4,9% (5,2 tấn); tôm thẻ chân trắng ước đạt 4.471,7 tấn, giảm 10,3% (512,8 tấn). Sản lượng tôm giảm mạnh vì diện tích nuôi tôm giảm do không đạt hiệu quả kinh tế, người dân chuyển sang nuôi ốc hương có triển vọng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (chủ yếu ở huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ) và chuyển sang nuôi cá đối (thành phố Quảng Ngãi); bên cạnh đó, một số diện tích ao nuôi bỏ hoang không được đầu tư nuôi lại.

+ Thủy sản khác ước đạt 2.025,2 tấn, tăng 87,7% (946,4 tấn) so với cùng kỳ năm 2022, do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác như cua nước lợ, ốc hương,...nhất là ốc hương trên địa bàn huyện Mộ Đức, thị xã Đức Phổ đã cho thấy hiệu quả rõ rệt, con giống vừa ít bệnh lại có giá trị cao, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người nuôi.

Hoạt động thủy sản 11 tháng năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



* **Sản xuất giống:** Nhu cầu con giống lớn nhưng sản xuất giống còn khá yếu kém do hạn chế về kỹ thuật, nguồn vốn,... Ước 11 tháng năm 2023, sản xuất được 314 nghìn con giống (cá giống nước ngọt như cá trắm, cá trôi, cá rô phi...), tăng 81,5% (141 nghìn con). Năm nay, huyện Sơn Hà có Hợp tác xã Nông nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hiệp Phát bắt đầu sản xuất giống cá bột nên sản lượng giống tăng so với cùng kỳ năm trước.

¹ Thực hiện quản lý để đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam QCVN 02-22:2015/BNNPTNT do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số 16/2015/TT-BNNPTNT.

*** Tình hình dịch bệnh:** Trong tháng không có ổ dịch mới. Tính từ đầu năm đến hết tháng 10/2023, dịch bệnh ở tôm nuôi xảy ra tại 7 hộ ở thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa với diện tích 3,3 ha nuôi bị bệnh đốm trắng (cùng kỳ năm 2022 có 6,6 ha diện tích tôm nuôi bị bệnh).

2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng, mặc dù sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao, thị trường đầu ra bị thu hẹp ở một số ngành. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh khắc phục khó khăn, nắm giữ thị trường cũ, tìm kiếm mở rộng thị trường mới nên tình hình sản xuất ổn định; mục tiêu phát triển kinh tế tiếp tục được đẩy mạnh, các doanh nghiệp chủ động hơn về lao động và kế hoạch sản xuất. Vì vậy, chỉ số sản xuất chung toàn ngành công nghiệp tháng 11/2023 đạt tốc độ tăng trưởng cao (tăng 13,64%) so với cùng kỳ.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 11 tháng năm 2023 là bức tranh kinh tế có nhiều khởi sắc; các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP phát huy hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi để một ngành sản xuất mũi nhọn của tỉnh Quảng Ngãi tăng trưởng và phát triển. Ngoài ra, nhà máy sữa VinaSoy đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2 với tổng vốn đầu tư 85.000 tỷ đồng... là những điểm sáng lớn đẩy mạnh sự phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian tới. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính lũy kế đến cuối tháng 11 năm 2023 tăng 4,23% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sử dụng lao động lũy kế 11 tháng tăng 6,98%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 11 tháng tăng 1,04%; chỉ số tồn kho đến thời điểm 30/11/2023 tăng 34,49% (chỉ số tồn kho tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn đặt hàng mới). Bên cạnh đó, sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị là sản phẩm lọc hóa dầu tăng 344,5 nghìn tấn (tăng 5,38%) đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2023 có mức tăng trưởng dương.

- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 năm 2023 tăng 7,17% so với tháng trước, trong đó chỉ có ngành công nghiệp khai khoáng giảm 26,68% (chủ yếu do hoạt động đất đồi và các loại đất khác giảm 54,57%; đá xây dựng khác giảm 24,15% vì đang là mùa mưa lũ, khai thác không thuận lợi và nhu cầu sử dụng giảm); các ngành còn lại đều có chỉ số sản xuất tăng so với tháng trước, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,40%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 49,39%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải

tăng 7,50%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì và đang dần phục hồi, một số sản phẩm có sản lượng tăng khá như: Bánh kẹo các loại tăng 95 tấn (tăng 10,54%); bia các loại tăng 3.966 nghìn lít (tăng 21,36%); nước ngọt tăng 343 nghìn lít (tăng 25,28%); quần áo may sẵn tăng 159 nghìn cái (tăng 11,06%); giày da tăng 327 nghìn đôi (tăng 31,87%).

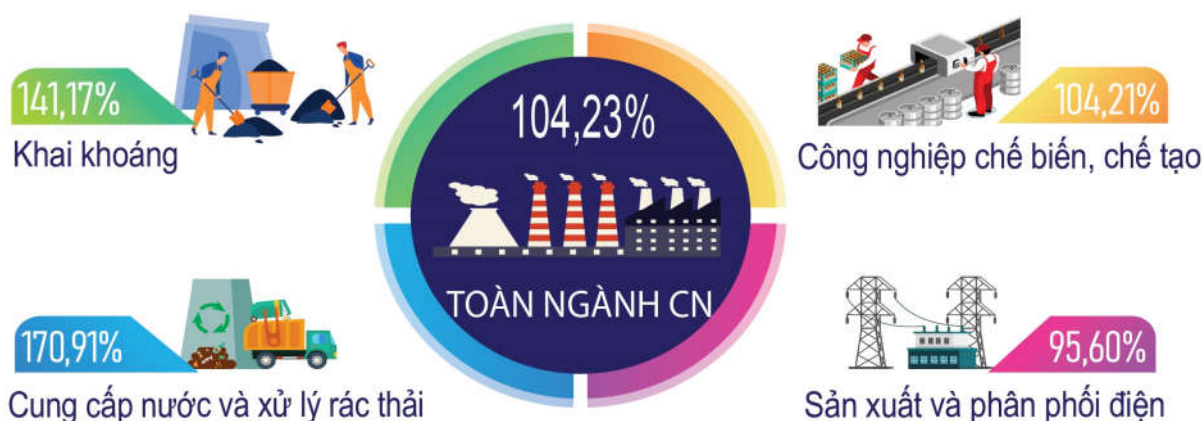
So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất tháng này tăng 13,64%. Đáng chú ý là toàn bộ các ngành công nghiệp cấp I đều tăng. Mặc dù sản xuất công nghiệp gặp khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao, thị trường đầu ra bị thu hẹp ở một số ngành, tuy nhiên với sự nỗ lực cố gắng của các doanh nghiệp nắm giữ thị trường cũ, tìm kiếm mở rộng thị trường mới nên tình hình sản xuất ổn định so với cùng kỳ. Cụ thể, công nghiệp khai khoáng tăng 4,08%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,74% (có 12/16 ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng là: Chế biến thực phẩm tăng 16,21%, chủ yếu tăng ở sản phẩm tôm đông lạnh, sữa; sản xuất đồ uống tăng 4,28%; nhóm ngành dệt tăng 29,76% và sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 33,43% do xuất khẩu tăng mạnh; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 0,8%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất tăng 10,87%; sản xuất kim loại tăng mạnh (tăng 181,54%) vì cùng kỳ Nhà máy thép Hòa Phát ngừng hoạt động 2 lò cao; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học tăng 175,11%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 16,36%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 10,13%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 107,12%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 40,60%); ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,84% (trong đó, điện sản xuất tăng 7,03% do các nhà máy thủy điện, dự án điện gió, điện mặt trời đã hoàn thành và đi vào hoạt động ổn định; điện thương phẩm giảm 1,02% so với cùng kỳ); hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 90,28% (nguyên nhân chủ yếu do công ty Môi trường Đô thị Quảng Ngãi mở rộng chi nhánh: Chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị phía Nam Quảng Ngãi - địa bàn huyện Mộ Đức và TX. Đức Phổ; chi nhánh Công ty Môi trường Đô thị phía Bắc Quảng Ngãi - địa bàn huyện Bình Sơn và Khu kinh tế Dung Quất; chi nhánh Xí nghiệp Môi trường Đô thị Lý Sơn). Trong tháng, một số sản phẩm có sản lượng tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác tăng 12 nghìn m³ (tăng 9,56%); thủy sản chế biến tăng 87 tấn (tăng 9,74%); sữa các loại trên địa bàn tỉnh tăng 2.504 nghìn lít (tăng 92,88%); nước khoáng và nước tinh khiết tăng 1.143 nghìn lít (tăng 14,01%); nước ngọt các loại tăng 281 nghìn lít (tăng 19,80%); sợi các loại tăng 1,4 nghìn tấn (tăng 41,77%); quần áo may sẵn tăng 170 nghìn cái (tăng 11,92%); giày da tăng 339 nghìn đôi (tăng 33,43%); phân bón tăng 527 tấn (tăng 19,72%); sắt, thép tăng 255,4 nghìn tấn (tăng 136,19%).

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung 11 tháng năm 2023 tăng 4,23% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 41,17%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,21%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,40%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 70,91%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng khá so với cùng kỳ năm trước, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp tăng như: Khai khoáng khác tăng 41,17%; sản xuất trang phục tăng 8,10%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,47%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 17,70%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 85,25%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 27,94%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 302,01%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 157,89%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 5,63% (công ty Lọc Hóa dầu Bình Sơn (BSR) hoạt động ổn định, an toàn với công suất 105% năng lực thiết kế. Hiện tại, việc tiêu thụ sản phẩm của nhà máy lọc dầu thuận lợi. Bên cạnh đó, giá dầu tăng nên tình hình kinh doanh của công ty đạt hiệu quả trở lại như các tháng đầu năm). Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất giảm mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 7,63% (khó khăn mà ngành chế biến thực phẩm đang giải quyết là giá nguyên liệu đầu vào tăng rất cao; thiếu hụt nguồn cung lương thực như ngô, lúa mì dẫn đến giá cả leo thang, doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng giá bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Mặc dù xuất khẩu thủy sản 7 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng mạnh, nhưng trong những tháng gần đây, tốc độ đang có xu hướng chậm lại, nguyên nhân chính do lạm phát cao ở nhiều nước, người dân thắt chặt chi tiêu và các nguyên nhân khác, chẳng hạn chỉ tiêu phân bổ cho Nhà máy sữa VinaSoy Quảng Ngãi năm 2023 thấp, sản lượng sản xuất 11 tháng sụt giảm 11,02% so cùng kỳ; ngành chế biến tinh bột sắn giảm 22,31% so cùng kỳ nhưng khó khăn chính của 2 nhà máy sản xuất tại Quảng Ngãi là nguồn nguyên liệu trong tỉnh không đủ đáp ứng cho nhu cầu của nhà máy, phải tìm nguồn nguyên liệu ở các tỉnh khác làm gia tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp); sản xuất đồ uống giảm 10,20% (nguyên nhân giảm là do ảnh hưởng của việc thực hiện Nghị định số 100/2019/NĐ-CP đến tiêu thụ tại các nhà hàng, cơ sở kinh doanh ăn uống); ngành dệt giảm 11,84%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 17,40%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 25,50%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,59%; sản xuất kim loại giảm 14,02% (nguyên nhân ngành này đang gặp nhiều khó khi thị

trường tiêu thụ giảm, sản xuất theo đơn đặt hàng giảm; thêm vào đó thị trường kinh doanh bất động sản đang trong giai đoạn đóng băng); sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 12,27%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 11,60%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Một số sản phẩm công nghiệp 11 tháng năm 2023 có sản lượng dự kiến tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá khai thác ước đạt 1.492,6 nghìn m³, tăng 6,30%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 99,8 nghìn lít, tăng 2,83%; quần áo may sẵn ước đạt 14.456 nghìn cái, tăng 8,20%; sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 6.744,9 nghìn tấn, tăng 5,38%; phân bón ước đạt 31,9 nghìn tấn, tăng 17,09%; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 34,1 nghìn tấn, tăng 19,13%; điện thương phẩm ước đạt 2.039,3 triệu kwh, tăng 0,33%; nước máy ước đạt 15.473 nghìn m³, tăng 4,47%. Tuy nhiên, cũng có một số sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 56.265 nghìn lít, giảm 11,02%; tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh ước đạt 41,3 nghìn tấn, giảm 22,31%; bánh kẹo các loại ước đạt 9,66 nghìn tấn, giảm 9,11%; bia các loại ước đạt 202,6 triệu lít, giảm 8,67%; nước ngọt các loại ước đạt 22.772 nghìn lít, giảm 12,84%; giày da ước đạt 11.260 nghìn đôi, giảm 17,40%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 518,7 nghìn tấn, giảm 26,89%; sắt, thép ước đạt 3.988,4 nghìn tấn, giảm 12,79%; cuộn cảm ước đạt 66.406 nghìn cái, giảm 37,98%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11/2023 ước tính tăng 2,55% so với tháng trước và tăng 28,22% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước, có 03/12 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất trang phục tăng 8,18%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ

tính chế tăng 4,33%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 15,28%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 32,61%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 40,01%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/11/2023 tăng 10,67% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 34,49% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao nhưng vẫn trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp hoặc chủ động dự trữ nguồn hàng đảm bảo tiến độ thực hiện đơn đặt hàng mới. Chỉ có 01 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm so với cùng thời điểm tháng trước là sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (giảm 1,23%). Các ngành cấp II còn lại đều có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có 03 ngành tăng mạnh là ngành dệt; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (tương ứng tăng 56,29%; 15,51% và 195,98%).

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 30/11/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,80% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 10,64% so với cùng thời điểm năm trước. Chỉ số sử dụng lao động trong tháng ổn định so với tháng trước, trong các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động chỉ có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,85%, các ngành còn lại không thay đổi so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,11%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,01%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,28% so với cùng thời điểm tháng trước.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 11 tháng năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có một số ngành tăng khá như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,80%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,37%. Chỉ có 03/19 ngành có chỉ số giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Sản xuất đồ uống giảm 0,48%; sản xuất trang phục giảm 0,27%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 1,14%.

Dự báo khả năng phục hồi và tăng trưởng của kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn; áp lực lạm phát, giá nguyên vật liệu, giá xăng dầu và nhiều hàng hóa cơ bản khác tăng cao. Một số quốc gia lớn như Mỹ, Trung Quốc và nhiều nước Châu Âu đang cho thấy những dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, khả năng thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ trong khi sức mua bị giảm thấp. Châu Âu đang đối mặt với nguy cơ suy thoái khi giá dầu và giá kim loại tăng cao, Trung Quốc đứng trước rủi ro tăng trưởng chậm lại; kinh tế toàn cầu trong năm 2023 được dự báo giảm so với các dự báo đưa ra trước đó của các tổ chức quốc tế. Tình hình xung đột giữa Nga và Ukraine và xung đột giữa Israel với lực lượng Hamas vẫn còn phức tạp, do đó giá xăng dầu chưa thể ổn định trong năm 2023 và sẽ tác động trực tiếp lên giá xăng dầu, vận chuyển quốc tế và nội địa. Trong tình hình này, sản xuất của các doanh nghiệp phải đối diện với nhiều khó khăn do tình hình lạm phát và nhu cầu thị trường sụt giảm nên mặc dù doanh thu tăng cao nhưng tỷ suất lợi nhuận giảm đáng kể, bào mòn động lực sản xuất (đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu). Do đó, dự báo tình hình sản xuất công nghiệp các tháng tới vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/11/2023), toàn tỉnh có 48 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 204,28 tỷ đồng, tăng 45,45% về số doanh nghiệp và tăng 80,62% về số vốn đăng ký so với tháng cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong tháng còn có 19 đơn vị trực thuộc được thành lập (gồm: Chi nhánh 02 đơn vị; địa điểm kinh doanh 13 đơn vị; văn phòng đại diện 04 đơn vị); có 08 doanh nghiệp hoạt động trở lại (giảm 42,86%); có 28 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 100%); có 11 doanh nghiệp đã giải thể (tăng 266,67%).

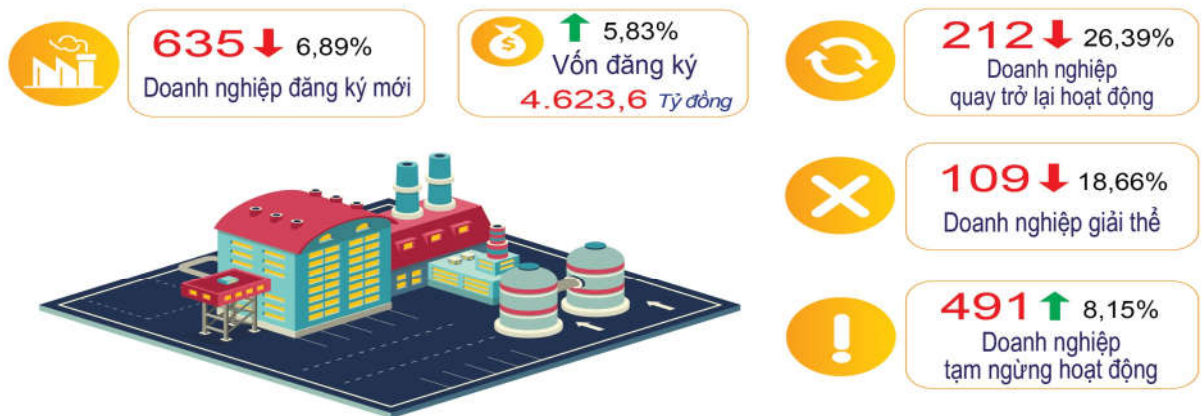
Tính chung 11 tháng, toàn tỉnh có 635 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³ với số vốn đăng ký là 4.623,58 tỷ đồng, giảm 6,89% về số doanh nghiệp

² Trong đó, công ty cổ phần 02 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 09 đơn vị; công ty TNHH 1TV 35 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 02 đơn vị;

³ Trong đó, công ty cổ phần 61 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 137 đơn vị; công ty TNHH 1TV 432 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 05 đơn vị;

nhưng tăng 5,83% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 7,28 tỷ đồng, tăng 13,66% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong 11 tháng còn có 417 đơn vị trực thuộc được thành lập (gồm: Chi nhánh 63 đơn vị; địa điểm kinh doanh 318 đơn vị; văn phòng đại diện 36 đơn vị); có 212 doanh nghiệp hoạt động trở lại (giảm 26,39%); có 491 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 8,15%); có 109 doanh nghiệp đã giải thể (giảm 18,66%).

Đăng ký doanh nghiệp 11 tháng năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



4. Đầu tư và xây dựng

Trong tháng, thời tiết có mưa lớn đã làm cho công tác thi công ở một số công trình gặp khó khăn. Tuy nhiên, nhờ nắm bắt được tình hình thời tiết hằng năm nên các cơ quan, đơn vị chủ đầu tư đã chủ động triển khai thi công các hạng mục phù hợp với tình hình thời tiết trong mùa mưa nên đã phần nào khắc phục được khó khăn để đảm bảo tiến độ thi công. Đồng thời, UBND tỉnh thường xuyên chỉ đạo các đơn vị tập trung tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, ban hành nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện các công trình, dự án. Theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết; bám sát kế hoạch công tác, triển khai thi công các hạng mục phù hợp, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 779,5 tỷ đồng, tăng 12,4% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn ngân sách nhà nước 658,2 tỷ đồng; vốn khác 121,3 tỷ đồng); vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng không phát

sinh. So với tháng cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng tăng 12,4%.

Tính chung 11 tháng năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6.399,9 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 5.490,6 tỷ đồng, tăng 7,4%; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước ước đạt 2,1 tỷ đồng; vốn khác ước đạt 907,2 tỷ đồng, giảm 18,7%; vốn trái phiếu Chính phủ và vốn vay chưa phát sinh.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước 11 tháng năm 2023
(So cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 11/2023 chuyển biến tích cực. Mặc dù, thời tiết có mưa lớn nhưng không kéo dài nên các hoạt động kinh doanh, mua bán diễn ra thuận lợi, nhu cầu sử dụng dịch vụ tăng; giá gạo, giá vàng tiếp tục tăng theo biến động giá tăng của thế giới. Đó là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải của tỉnh trong tháng 11/2023.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

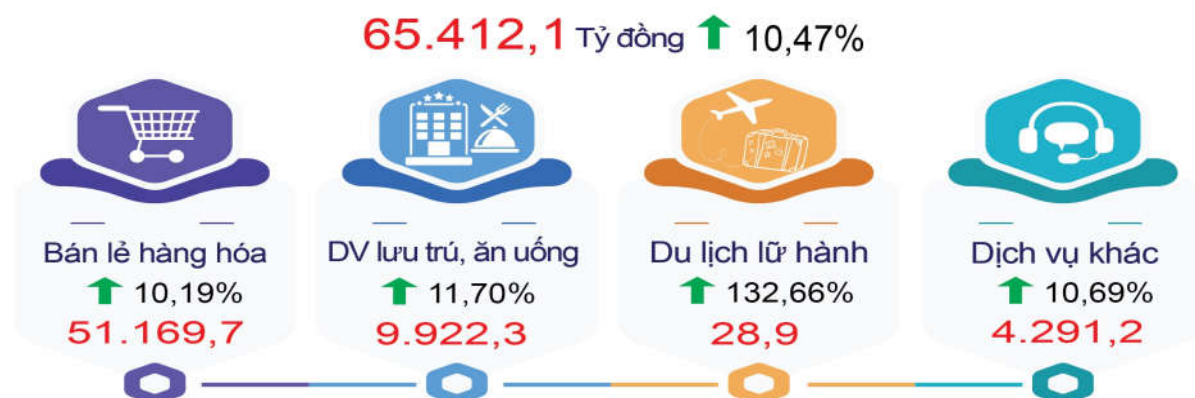
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2023 ước đạt 6.069,9 tỷ đồng, tăng 0,80% so với tháng trước và tăng 10,47% so với tháng cùng kỳ năm trước, bao gồm: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.794,4 tỷ đồng, tăng 0,93% và tăng 12,49%; dịch vụ lưu trú ước đạt 28,4 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,39% và 6,51%; dịch vụ ăn uống ước đạt 855,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,27% và 2,58%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 2,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,61% và 46,67%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 389,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,36% và 5,03%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11/2023 tăng 0,93% so với tháng trước chủ yếu do tác động của một số nhóm hàng như: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 1,35% chủ yếu do tác động từ việc giá lương thực tăng cao; nhóm hàng may mặc tăng 3,73% do nhu cầu mua sắm quần áo mặc ấm tăng khi thời tiết chuyển mùa; nhóm hàng vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 5,32% do học sinh các cấp bước vào đợt kiểm tra giữa học kỳ 1 nên nhu cầu văn phòng phẩm tăng; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 2,16% do giá vàng tăng mạnh và giữ ở mức cao làm cho doanh thu nhóm này liên tục tăng trong những tháng qua. Ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu giảm, cụ thể: Nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 1,17% do nhu cầu vật liệu xây dựng giảm khi thời tiết mưa lớn ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng; nhóm hàng ô tô các loại giảm 2,53% do nhu cầu tiêu dùng giảm; nhóm hàng xăng, dầu các loại giảm 0,42% do tác động bởi giá xăng dầu bình quân giảm so với tháng trước;...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước chủ yếu do mưa trong tháng giảm so với tháng trước nên nhu cầu tham quan du lịch và ăn uống ngoài gia đình tăng.

Tính chung 11 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 65.412,1 tỷ đồng, tăng 10,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 51.169,7 tỷ đồng, tăng 10,19%; dịch vụ lưu trú ước đạt 320,2 tỷ đồng, tăng 20,71%; dịch vụ ăn uống ước đạt 9.602,1 tỷ đồng, tăng 11,42%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 28,9 tỷ đồng, tăng 132,66%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 4.291,2 tỷ đồng, tăng 10,69%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 11 tháng năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2023 tương đối ổn định với mức tăng 0,07% so với tháng trước; tăng 2,85% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,26% so

với cùng tháng năm trước; bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 3,23% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,07% của CPI tháng 11/2023 so với tháng trước, có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,41% (trong đó, lương thực tăng 3,13%, thực phẩm tăng 0,26%; ăn uống ngoài gia đình ổn định); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,16%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,07%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,17%. Có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,18%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,47%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,04%; giao thông giảm 0,21%; bưu chính viễn thông giảm 0,07%. Có 2/11 nhóm có chỉ số ổn định gồm: Thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục.

CPI bình quân 11 tháng năm 2023 tăng 3,23% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 5/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng cao hơn mức tăng chung, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,35% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 11,10%, thực phẩm tăng 3,10%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,85%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,00%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng mạnh với 10,43%; giáo dục tăng 4,05% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 4,22%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,49%. Có 4/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng thấp hơn mức tăng chung, gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 2,47%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,89%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,44% (trong đó dịch vụ y tế không tăng không giảm); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,45%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 4,10%; bưu chính viễn thông giảm 0,11%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 11/2023 tăng 1,36% so với tháng trước; tăng 4,99% so với tháng 12 năm trước; tăng 4,66% so với cùng tháng năm trước; bình quân 11 tháng tăng 1,56% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2023 tăng 0,03% so với tháng trước; tăng 1,62% so với tháng 12 năm trước;

giảm 1,15% so với cùng tháng năm trước; bình quân 11 tháng tăng 2,13% so cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 11/2023 ước đạt 504 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 106.201 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 1,69% về vận chuyển và tăng 1,25% về luân chuyển, tương ứng tăng 8,48% và 2,43% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ ước đạt 427 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 104.004 nghìn lượt khách.km, tương ứng tăng 1,32% và 1,20% so với tháng trước và tăng tương ứng 0,67% và 1,45% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 77 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.197 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 3,77% và 3,75% so với tháng trước và tăng tương ứng 90,41% và 88,38% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách đường biển tăng cao do nhu cầu du lịch biển đảo Lý Sơn đạt cao so với tháng cùng kỳ còn dư âm ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tính chung 11 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 5.630 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.208.825 nghìn lượt khách.km, tăng 26,17% và tăng 16,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 14,22% và 14,60%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 148,59% và 144,30%.

Vận tải hàng hóa tháng 11/2023 ước đạt 1.423 nghìn tấn với mức luân chuyển 221.222 nghìn tấn.km, tăng 1,92% về vận chuyển và tăng 1,88% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 23,94% và tăng 24,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.381 nghìn tấn với mức luân chuyển 219.964 nghìn tấn.km, tăng 1,86% về vận chuyển và tăng 1,87% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 22,95% và 24,02% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 42 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.258 nghìn tấn.km, cùng tăng 4,10% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước, tăng 68,69% về vận chuyển và tăng 68,75% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 16.128 nghìn tấn với mức luân chuyển 2.501.642 nghìn tấn.km, tăng 19,52% về vận chuyển và tăng 18,97% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 18,07% và 18,69%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 102,46% và 102,45%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11/2023 ước đạt 417,2 tỷ đồng, tăng 1,92% so với tháng trước và tăng 15,38% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 308,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,70% và tăng 14,34%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 21,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 3,87% và tăng 81,96%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 86,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,21% và tăng 9,02%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 95,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,62% và tăng 8,69%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 234,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,93% và tăng 21,03%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 86,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,21% và tăng 9,02%.

Tính chung 11 tháng năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 4.710,9 tỷ đồng, tăng 19,04% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 30,20%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 16,27%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 14,87%.

Hoạt động vận tải 11 tháng năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

4.710,9 Tỷ đồng ↑ 19,04%



↑ 26,17%

Vận chuyển **5.630** Nghìn HK



↑ 16,03%

Lưu chuyển **1.208.825** Nghìn HK.km

↑ 19,52%

Vận chuyển **16.128** Nghìn tấn



↑ 18,97%

Lưu chuyển **2.501.642** Nghìn tấn.km

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Công tác y tế, phòng chống dịch bệnh

Ngành y tế đã tổ chức tốt công tác khám, chữa bệnh tại các tuyến; đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh tại các cơ sở y tế. Tiếp tục triển khai sâu rộng: Tư vấn khám, chữa bệnh từ xa sử dụng phần mềm “Bác sĩ cho mọi nhà” trên địa bàn tỉnh.

Công tác phòng, chống dịch bệnh được đẩy mạnh, trong đó tăng cường điều trị sốt xuất huyết Dengue, công tác phòng, chống và loại trừ bệnh sốt rét.

Trong tháng 11/2023, số ca mắc mới sốt xuất huyết là 149 ca, gấp 2,66 lần so với tháng 10/2023 (56 ca); cộng dồn 1.700 ca. giảm 55,0% so với cùng kỳ năm 2022 (3.770 ca).

Bệnh Chân - Tay - Miệng mắc mới trong tháng 11/2023 là 141 ca, giảm 11,32% so với tháng 10/2023; cộng dồn 859 ca, gấp 2,15 lần so với cùng kỳ năm 2022 (400ca). Số ca mắc Bệnh Chân - Tay - Miệng ghi nhận tại 11/13 huyện (trừ Lý Sơn, Trà Bồng). Các huyện có số ca mắc mới cao: Thành phố (27 ca); Tư Nghĩa (22 ca); Bình Sơn (20 ca).

Các bệnh truyền nhiễm khác chưa có dấu hiệu bất thường.

Công tác bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm được triển khai tích cực. Toàn tỉnh kiểm tra 624 cơ sở thực phẩm, phạt tiền 08 cơ sở với số tiền 4.500.000đ và nhắc nhở 27 cơ sở.

Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

** Về lĩnh vực văn hóa:*

Công tác bảo tồn di sản văn hóa được chú trọng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh đã tham mưu UBND tỉnh cấp Giấy phép hoạt động cho bảo tàng ngoài công lập; đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh đối với các di tích: Địa điểm treo cờ Đảng trong cuộc biểu tình năm 1930 tại xã Tịnh Hiệp, huyện Sơn Tịnh; Vụ thảm sát Đồi Gò Chợ tại xã Tịnh Giang, huyện Sơn Tịnh. Trình UBND tỉnh cho chủ trương xây dựng mộ và đường đi đến mộ bà Lê Thị Thường – vợ anh hùng dân tộc Trương Định tại thôn Hoà Bân, xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi; đề xuất UBND tỉnh công tác cấm mốc giới di tích Quốc gia đặc biệt Văn hoá Sa Huỳnh. Triển khai Đề án bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể "Nghệ thuật Bài chòi Trung bộ Việt Nam". Thực hiện kiểm kê di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

** Về lĩnh vực thể thao:*

- *Thể dục thể thao cho mọi người:* Tổ chức Giải Bóng bàn quốc gia năm 2023. Tổ chức thành công giải Cầu lông tỉnh mở rộng tại Nhà thi đấu đa năng tỉnh.

- *Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp:* Đội tuyển thể thao của tỉnh đã tham gia các giải thể thao toàn quốc và đạt được nhiều thành tích: Giải Vô địch Võ Cổ truyền tại Nam Định từ ngày 16/10 đến ngày 29/10, kết quả đạt: 02 huy chương Vàng, 01 huy chương Bạc và 04 huy chương Đồng; Giải Vô địch Vovinam tại Quảng Nam, từ ngày 03/10 đến ngày 16/10, kết quả đạt: 01 huy chương Bạc và 03 huy chương Đồng; Giải Cúp Wushu tại Quảng Nam, từ ngày 29/9 đến ngày 12/10, kết quả đạt: 03 huy chương Vàng và 02 huy chương Đồng.

6.3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/10/2023 đến 14/11/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 30 vụ, chết 10 người, bị thương 27 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 180 triệu đồng (*So với tháng 11/2022: Tăng 11 vụ, tăng 05 người chết, tăng 09 người bị thương; so với tháng 10/2023: Giảm 07 vụ, giảm 05 người chết, giảm 12 người bị thương*), cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 30 vụ, chết 10 người, bị thương 27 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 180 triệu đồng (*So với tháng 11/2022: Tăng 11 vụ, tăng 05 người chết, tăng 09 người bị thương; so với tháng 10/2023: Giảm 06 vụ, giảm 05 người chết, giảm 11 người bị thương*); trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 10 vụ, chết 10 người, bị thương 04 người, thiệt hại tài sản khoảng 28 triệu đồng (*So với tháng 11/2022: Tăng 06 vụ, tăng 05 người chết, tăng 04 người bị thương; so với tháng 10/2023: Giảm 04 vụ, giảm 05 người chết, giảm 01 người bị thương*).

+ *Va chạm giao thông:* Xảy ra 20 vụ, bị thương 23 người, thiệt hại tài sản khoảng 152 triệu đồng (*So với tháng 11/2022: Tăng 05 vụ, tăng 05 người bị thương; so với tháng 10/2023: Giảm 02 vụ, giảm 10 người bị thương*).

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (*So với tháng 11/2022: Không tăng, không giảm; so với tháng 10/2023: Giảm 01 vụ, giảm 01 người bị thương*).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (*So với tháng 11/2022 và tháng 10/2023: Không tăng, không giảm*).

Tính chung 11 tháng (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/11/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 221 vụ (tăng 54 vụ), chết 91 người (giảm 09 người), bị thương 205 người (tăng 78 người) so với cùng kỳ năm 2022). Cụ thể:

- TNGT đường bộ: Xảy ra 220 vụ (tăng 56 vụ), chết 91 người (giảm 06 người), bị thương 204 người (tăng 77 người) so với cùng kỳ năm 2022.

- TNGT đường sắt: Xảy ra 01 vụ (giảm 02 vụ), không có người chết (giảm 03 người), bị thương 01 người (tăng 01 người) so với cùng kỳ năm 2022.

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (*So với cùng kỳ năm 2022: Không tăng, không giảm*).



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

Diện tích gieo trồng vụ mùa đến ngày 15/11/2023 (ha)



Lúa ↑ 4,8%
1.279,4



Ngô ↑ 3,6%
1.041,7



Lạc ↓ 28,0%
74,5



Rau, đậu các loại
2.571,7 ↑ 0,05%



Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 30/11/2023 (nghìn con)



Đàn trâu
67,3 ↓ 1,0%



Đàn bò
276,4 ↓ 2,4%



Đàn lợn
389,7 ↑ 0,4%



Đàn gia cầm
6.141,3 ↑ 2,7%



Diện tích rừng trồng
mới tập trung

20,9 Nghìn ha ↓ 3,5%

Sản lượng gỗ khai thác

1.991,7 Nghìn m³ ↓ 2,4%



Nuôi trồng
8,5 ↑ 4,9%



Tổng sản lượng thủy sản
267,0 Nghìn tấn ↑ 1,3%

Khai thác

258,5 ↑ 1,2%

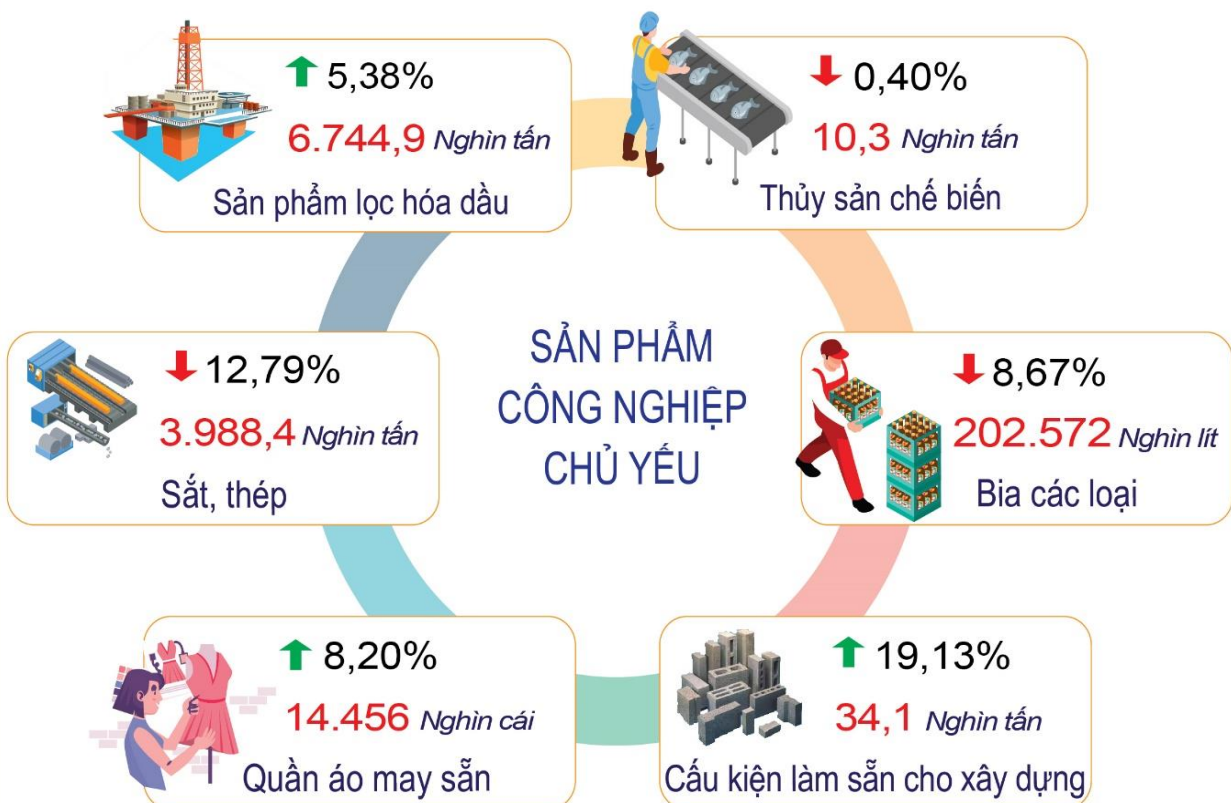
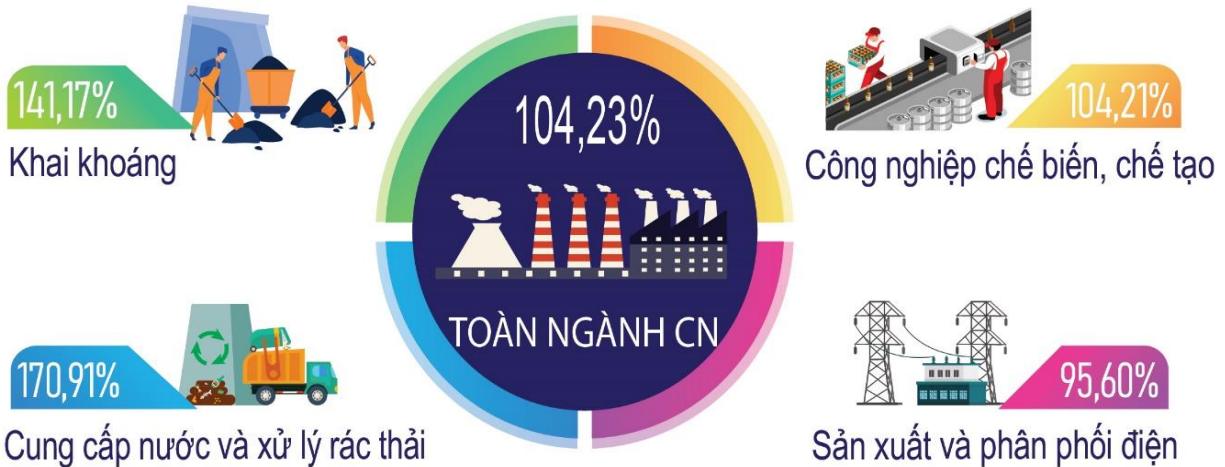




SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)





THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

65.412,1 Tỷ đồng **↑ 10,47%**



Bán lẻ hàng hóa

↑ 10,19%

51.169,7



DV lưu trú, ăn uống

↑ 11,70%

9.922,3



Du lịch lữ hành

↑ 132,66%

28,9



Dịch vụ khác

↑ 10,69%

4.291,2



VỐN ĐẦU TƯ

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

6.399,9 Tỷ đồng **↑ 2,8%**



Vốn NSNN

↑ 7,4%

5.490,6 Tỷ đồng

Vốn tự có
của DN

2,1 Tỷ đồng

Vốn khác

↓ 18,7%

907,2 Tỷ đồng

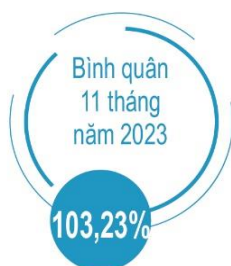


CHỈ SỐ GIÁ

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



101,56%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

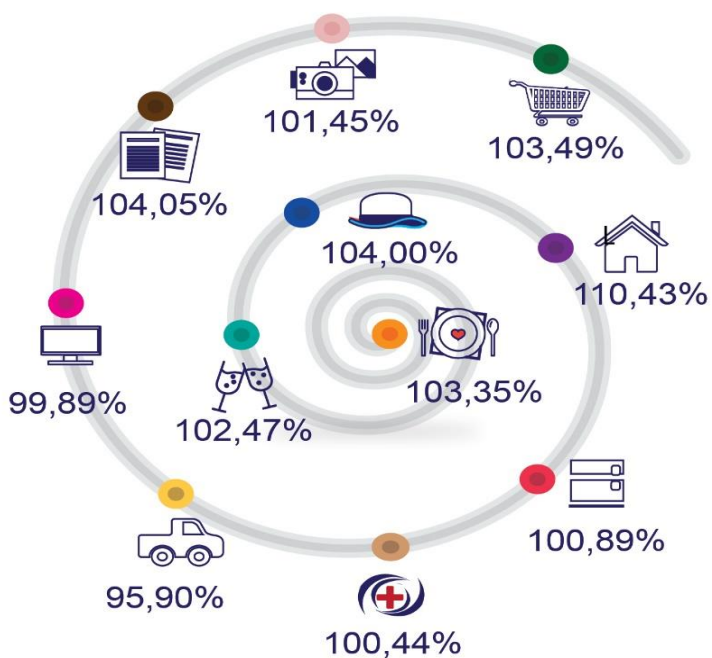


102,13%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN

103,23%



- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống
- Đồ uống và thuốc lá
- May mặc, mũ nón, giày dép
- Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng
- Thiết bị và đồ dùng gia đình
- Thuốc và dịch vụ y tế
- Giao thông
- Bưu chính, viễn thông
- Giáo dục
- Văn hóa, giải trí và du lịch
- Hàng hóa và dịch vụ khác



VẬN TẢI

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

4.710,9 Tỷ đồng ↑ 19,04%

↑ 30,20%

Vận tải hành khách

1.130,4

↑ 16,27%

Vận tải hàng hóa

2.656,5

↑ 14,87%

DV hỗ trợ vận tải

924,0

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ 26,17%

Vận chuyển

5.630 Nghìn HK



↑ 16,03%

Luân chuyển

1.208.825 Nghìn HK.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ 19,52%

Vận chuyển

16.128 Nghìn tấn



↑ 18,97%

Luân chuyển

2.501.642 Nghìn tấn.km



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



635 ↓ 6,89%

Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 5,83%

Vốn đăng ký

4.623,6 Tỷ đồng



212 ↓ 26,39%

Doanh nghiệp
quay trở lại hoạt động



109 ↓ 18,66%

Doanh nghiệp giải thể



491 ↑ 8,15%

Doanh nghiệp
tạm ngừng hoạt động



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



221 Vụ tai nạn giao thông

91 Người chết

205 Người bị thương

52 Vụ cháy, nổ

Thiệt hại tài sản **14.170** Triệu đồng

(Điều chỉnh và cập nhật giá trị thiệt hại các tháng trước)



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa mùa	1.220,3	1.279,4	104,8
---------	---------	---------	-------

Các loại cây khác vụ mùa

Ngô	1.005,1	1.041,7	103,6
-----	---------	---------	-------

Khoai lang	31,6	31,4	99,4
------------	------	------	------

Lạc	103,5	74,5	72,0
-----	-------	------	------

Rau các loại	2.341,5	2.372,0	101,3
--------------	---------	---------	-------

Đậu các loại	229,0	199,7	87,2
--------------	-------	-------	------

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 11 năm 2023

Đơn vị tính: %						
Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 10/2023		Dự tính tháng 11/2023		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		156,92	115,37	107,17	113,64	104,23
Khai khoáng	B	128,66	214,02	73,32	104,08	141,17
Khai khoáng khác	08	128,66	214,02	73,32	104,08	141,17
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	128,66	214,02	73,32	104,08	141,17
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	155,90	116,42	106,40	113,74	104,21
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	41,43	102,51	90,79	116,21	92,37
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	30,99	115,74	92,77	114,03	102,68
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	39,77	88,43	100,08	192,88	88,98
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	97,21	100,58	80,47	84,15	77,69
Sản xuất đồ uống	11	112,27	78,23	121,81	104,28	89,80
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	112,27	78,23	121,81	104,28	89,80
Dệt	13	499,65	123,65	97,08	129,76	88,16
Sản xuất sợi	1311	269,01	118,76	107,54	141,79	93,35
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	129,88	84,92	115,34	82,75
Sản xuất trang phục	14	66,87	89,39	111,09	76,57	108,10
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	66,87	89,39	111,09	76,57	108,10
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.807,34	105,02	131,87	133,43	82,60
Sản xuất giày dép	1520	1.776,05	105,02	131,87	133,43	82,60
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	27,03	44,05	102,97	87,71	74,50
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	27,03	44,05	102,97	87,71	74,50
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	121,91	109,06	94,81	100,80	105,63
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	121,91	109,06	94,81	100,80	105,63
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	100,60	140,46	106,13	110,87	110,47
sinh	2013	100,60	140,46	106,13	110,87	110,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	25,87	106,13	93,60	65,99	95,41
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	26,21	89,50	89,52	74,11	81,91
thạch cao	2395	25,61	123,91	96,76	61,20	108,97
Sản xuất kim loại	24	11.663,52	132,10	108,52	281,54	85,98

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	11.653,93	132,10	108,52	281,54	85,98
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	38,15	120,53	96,35	94,04	117,70
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	4,07	116,15	231,79	253,62	61,67
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	36,35	50,03	100,38	164,11	39,38
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	129,45	191,88	84,10	73,66	187,68
phẩm quang học	26	15,11	186,37	108,41	275,11	185,25
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	15,11	186,37	108,41	275,11	185,25
đầu	28	382,80	132,61	132,59	116,36	102,01
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	382,80	132,61	132,59	116,36	102,01
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	64,09	82,64	110,36	110,13	127,94
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	64,09	82,64	110,36	110,13	127,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	410,71	168,73	207,12	402,01
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	410,71	168,73	207,12	402,01
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	134,62	99,77	112,38	140,60	87,73
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	134,62	99,77	112,38	140,60	87,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	244,17	74,39	149,39	105,84	95,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	244,17	74,39	149,39	105,84	95,60
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	239,83	74,39	149,39	105,84	95,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	151,91	163,79	107,50	190,28	170,91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	108,67	107,21	98,91	103,34	104,50
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	108,67	107,21	98,91	103,34	104,50
Thoát nước và xử lý nước thải	37	153,98	85,12	109,59	133,97	88,40
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	153,98	85,12	109,59	133,97	88,40
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	182,66	235,34	110,99	295,03	257,89
Thu gom rác thải không độc hại	3811	182,66	235,34	110,99	295,03	257,89

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 11 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước TH tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	139,820	135,516	1.492,590	96,92	109,56	106,30
- Trung ương	"	12,470	11,420	126,505	91,58	108,64	101,48
- Địa phương	"	127,350	124,096	1.366,085	97,44	109,64	106,77
2- Thủy sản chế biến	Tấn	995	980	10.318	98,49	109,74	99,60
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	995	980	10.318	98,49	109,74	99,60
3- Sữa các loại	1000 lít	19.414	19.700	225.590	101,47	102,76	90,96
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	19.414	19.700	225.590	101,47	102,76	90,96
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>5.196</i>	<i>5.200</i>	<i>56.265</i>	<i>100,08</i>	<i>192,88</i>	<i>88,98</i>
4- Tinh bột mỳ	Tấn	35.424	35.000	258.162	98,80	74,91	83,15
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	35.424	35.000	258.162	98,80	74,91	83,15
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>9.455</i>	<i>7.608</i>	<i>41.349</i>	<i>80</i>	<i>84,15</i>	<i>77,69</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	901	996	9.661	110,54	89,89	90,89
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	901	996	9.661	110,54	89,89	90,89
6- Bìa	1000 lít	18.568	22.534	202.572	121,36	103,98	91,33
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	18.568	22.534	202.572	121,36	103,98	91,33
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.336	9.300	99.820	99,61	114,01	102,83
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.336	9.300	99.820	99,61	114,01	102,83
8- Nước ngọt	1000 lít	1.357	1.700	22.772	125,28	119,80	87,16
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.357	1.700	22.772	125,28	119,80	87,16
9- Sợi	Tấn	4.447	4.782	40.011	107,53	141,77	93,34
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.447	4.782	40.011	107,53	141,77	93,34
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.437	1.596	14.456	111,06	111,92	108,20
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.437	1.596	14.456	111,06	111,92	108,20
11- Giày da	1000 đôi	1.026	1.353	11.260	131,87	133,43	82,60
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-

A	B	1	2	3	4	5	6
- Địa phương	"	1.026	1.353	11.260	131,87	133,43	82,60
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	35.332	36.380	518.706	102,97	87,71	73,11
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	35.332	36.380	518.706	102,97	87,71	73,11
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	644.608	606.549	6.744.947	94,10	101,15	105,38
- Trung ương	"	644.608	606.549	6.744.947	94,10	101,15	105,38
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>298.417</i>	<i>287.857</i>	<i>3.219.367</i>	<i>96,46</i>	<i>98,99</i>	<i>103,93</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>292.283</i>	<i>266.845</i>	<i>2.929.662</i>	<i>91,30</i>	<i>103,33</i>	<i>107,78</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	3.220	3.200	31.909	99,38	119,72	117,09
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.220	3.200	31.909	99,38	119,72	117,09
15- Gạch xây	1000 viên	35.835	35.500	361.868	99,07	99,04	92,92
- Trung ương	"	9.455	9.400	94.155	99,42	103,07	95,87
- Địa phương	"	26.380	26.100	267.713	98,94	97,66	91,93
dựng	Tấn	2.413	2.500	34.089	103,61	78,15	119,13
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.413	2.500	34.089	103,61	78,15	119,13
17- Sắt, thép	Tấn	419.766	443.000	3.988.371	105,53	236,19	87,21
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	419.766	443.000	3.988.371	105,53	236,19	87,21
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	92	-	-	9,15
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	9,15
19- Cuộn cảm	1000 cái	4.739	4.689	66.406	98,94	54,42	62,02
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.739	4.689	66.406	98,94	54,42	62,02
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	186,620	208,780	1.718,290	111,87	93,51	95,00
- Trung ương	"	40,400	80,000	560,250	198,02	97,03	81,51
- Địa phương	"	146,220	128,780	1.158,040	88,07	899,24	12,16
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	195,150	149,470	2.039,300	76,59	80,27	100,33
- Trung ương	"	195,150	149,470	2.039,300	76,59	80,27	100,33
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.389	1.374	15.473	98,92	103,31	104,47
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.389	1.374	15.473	98,92	103,31	104,47

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 11 năm 2023

		Đơn vị tính: %				
Mã số		Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 11 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 11 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2		4	5
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	102,55	128,22	101,04	110,67	134,49
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	105,48	104,98	90,27	103,66	181,89
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	86,84	99,02	103,28	162,22	201,30
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	51,02	89,84	84,37	60,63	46,67
Tôm đông lạnh	10202251	92,17	99,86	105,64	175,55	236,86
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	126,26	164,06	87,06	100,00	183,81
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	126,26	164,06	87,06	100,00	183,81
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	103,95	75,19	79,27	100,00	161,58
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	103,95	75,19	79,27	100,00	161,58
Sản xuất đồ uống	11	118,43	100,84	90,05	100,00	133,72
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	118,43	100,84	90,05	100,00	133,72
Bia đóng chai	11030103	113,86	122,28	89,35	100,00	4.169,93
Bia đóng lon	11030104	119,30	97,72	90,20	100,00	104,79
Dệt	13	80,05	84,91	96,14	156,29	108,06
Sản xuất sợi	1311	80,05	84,91	96,14	156,29	108,06
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cùi ...	13110230	80,05	84,91	96,14	156,29	108,06
Sản xuất trang phục	14	156,59	60,26	108,18	104,04	126,74
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	156,59	60,26	108,18	104,04	126,74
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	138,49	53,06	115,61	105,82	112,07
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	360,63	146,11	79,16	96,34	338,47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	142,05	64,80	67,39	108,49	179,28
Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	142,05	64,80	67,39	108,49	179,28
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	142,05	64,80	67,39	108,49	179,28

A	B	1	2		4	5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	98,37	108,79	104,33	98,77	111,92
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	98,37	108,79	104,33	98,77	111,92
Xăng động cơ	19200211	88,71	106,24	104,19	118,96	89,56
Dầu nhiên liệu	19200225	110,47	111,49	104,51	86,94	139,97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	104,99	225,38	115,28	109,64	52,21
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	104,99	225,38	115,28	109,64	52,21
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	104,99	225,38	115,28	109,64	52,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	104,32	48,21	90,82	115,51	173,52
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	95,01	78,24	84,97	110,02	108,82
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	95,01	78,24	84,97	110,02	108,82
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	107,35	43,42	92,93	117,60	220,12
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	94,01	33,91	101,71	126,17	382,11
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	80,00	36,36	74,83		
Pan-en, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	200,00	109,08	82,60	104,18	122,06
Sản xuất kim loại	24	115,88	173,48	73,30	102,69	120,91
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	115,88	173,48	73,30	102,69	120,91
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	82,58	123,25	100,30	115,21	78,61
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/trắng	24100610	144,87	217,43	64,38	100,00	139,54
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	231,78	253,63	59,99	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	231,78	253,63	59,99	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	231,78	253,63	59,99	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	19,51	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	19,51	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	19,51	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	99,75	-	-	295,98	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	99,75	-	-	295,98	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	99,75	-	-	295,98	-

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 11 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước TH tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	693.432	779.498	6.399.882	112,4	112,4	102,8
1. Vốn ngân sách Nhà nước	581.930	658.238	5.490.576	113,1	117,1	107,4
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	342.834	396.291	3.255.668	115,6	137,9	133,0
+ Ngân sách địa phương	239.096	261.947	2.234.908	109,6	95,4	83,9
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	2.075	-	-	41.500,0
5. Vốn khác	111.502	121.260	907.231	108,8	92,1	81,3

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 11 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước TH tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	6.021.841	6.069.965	65.412.082	100,80	110,47	110,47
Tổng mức bán lẻ	4.750.196	4.794.429	51.169.671	100,93	112,49	110,19
Lưu trú	28.283	28.394	320.169	100,39	106,51	120,71
Ăn uống	853.238	855.577	9.602.153	100,27	102,58	111,42
Du lịch lữ hành	2.481	2.521	28.864	101,61	146,67	232,66
Dịch vụ	387.643	389.043	4.291.226	100,36	105,03	110,69

7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng vàng và đô la Mỹ

Tháng 11 năm 2023

ĐVT: %

A	Tháng 11 năm 2023 so với				Bình quân 11 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,46	103,26	102,85	100,07	103,23
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,59	103,16	102,69	100,41	103,35
<i>Trong đó:</i>					
1. Lương thực	131,14	118,79	118,08	103,13	111,10
2. Thực phẩm	116,46	102,70	102,02	100,26	103,10
3. Ăn uống ngoài gia đình	119,63	100,23	100,23	100,00	101,85
Đồ uống và thuốc lá	116,22	100,98	100,90	99,82	102,47
May mặc, mũ nón, giày dép	113,99	102,99	102,39	100,16	104,00
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	121,19	110,08	107,13	99,53	110,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,72	100,08	99,77	99,96	100,89
Thuốc và dịch vụ y tế	105,05	100,39	100,38	100,00	100,44
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>103,39</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	109,61	100,53	103,47	99,79	95,90
Bưu chính viễn thông	96,12	99,95	99,82	99,93	99,89
Giáo dục	113,72	102,00	102,00	100,00	104,05
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>114,17</i>	<i>101,99</i>	<i>101,99</i>	<i>100,00</i>	<i>104,22</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,49	101,11	100,93	100,07	101,45
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,54	105,11	104,84	100,17	103,49
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	175,91	104,66	104,99	101,36	101,56
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	105,82	98,85	101,62	100,03	102,13

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 11 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 10	tháng 11	đến tháng	Tháng b/cáo	Tháng b/cáo	Cộng dồn
	năm 2023	năm 2023	báo cáo	so th/trước	so cùng kỳ	so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	409.362	417.216	4.710.871	101,92	115,38	119,04
Phân theo ngành kinh tế						
Vận tải đường bộ	303.656	308.826	3.522.234	101,70	114,34	115,71
Vận tải đường thủy	20.751	21.554	264.668	103,87	181,96	242,99
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	84.955	86.836	923.968	102,21	109,02	114,87
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Vận tải hành khách	94.103	95.632	1.130.428	101,62	108,69	130,20
Vận tải hàng hóa	230.304	234.748	2.656.475	101,93	121,03	116,27
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	84.955	86.836	923.968	102,21	109,02	114,87

9. Vận tải hành khách

Tháng 11 năm 2023

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước TH tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hành khách	496	504	5.630	101,69	108,48	126,17
<i>(Nghìn lượt khách)</i>						
Đường bộ	422	427	4.644	101,32	100,67	114,22
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	74	77	986	103,77	190,41	248,59
B. Luân chuyển hành khách	104.891	106.201	1.208.825	101,25	102,43	116,03
<i>(Nghìn LK.Km)</i>						
Đường bộ	102.773	104.004	1.180.718	101,20	101,45	114,60
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	2.118	2.197	28.107	103,75	188,38	244,30

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 11 năm 2023

	Thực hiện tháng 10 năm 2023	Ước TH tháng 11 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa <i>(Nghìn tấn)</i>	1.396	1.423	16.128	101,92	123,94	119,52
Đường bộ	1.356	1.381	15.661	101,86	122,95	118,07
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	40	42	467	104,10	168,69	202,46
B. Luân chuyển hàng hóa <i>(Nghìn tấn.Km)</i>	217.139	221.222	2.501.642	101,88	124,21	118,97
Đường bộ	215.930	219.964	2.487.629	101,87	124,02	118,69
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.209	1.258	14.013	104,10	168,75	202,45

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 11 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
<i>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</i>	30	221	81,08	157,89	132,34
Đường bộ	30	220	83,33	157,89	134,15
Đường sắt	-	1	-	-	33,33
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người chết (Người)</i>	10	91	66,67	200,00	91,00
Đường bộ	10	91	66,67	200,00	93,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<i>Số người bị thương (Người)</i>	27	205	69,23	150,00	161,42
Đường bộ	27	204	71,05	150,00	160,63
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	52	150,00	75,00	167,74
<i>Số vụ cháy(Vụ)</i>	3	52	150,00	75,00	167,74
<i>Số vụ nổ (Vụ)</i>	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	760	14.170	17,91	3.743,84	173,50

-